

25

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2024-2025)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Kh
Nx nhut *le.T.Thanhha*

Môn học: Vật liệu điện (22808802)

Ngày thi: 14/11/2024

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: D2-06

Số SV có mặt: *26*..
Số bài thi: *26*..
Số tờ giấy thi: *26*..

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Chữ ký SV	Đ.QT (40%)	Đ.Thi (60%)	Điểm HP	Ghi chú
1	2122050070	Thiên Đại Anh	11/08/2004	CCQ2205C		<i>Đại</i>	6,8	<i>6,4</i>	<i>6,6</i>	
2	2122050004	Trương Khánh Âu	12/08/2004	CCQ2205A		<i>Âu</i>	8,0	<i>7,7</i>	<i>7,8</i>	
3	2122050117	Nguyễn Văn Chương	16/12/2004	CCQ2205D		<i>hanchg.</i>	6,8	<i>6,3</i>	<i>6,5</i>	
4	2122050022	Mai Quang Đại	10/06/2004	CCQ2205A		<i>Đại</i>	8,0	<i>5,5</i>	<i>6,5</i>	
5	2122050038	Phạm Thanh Diễm	05/05/2004	CCQ2205B		<i>Diễm</i>	7,8	<i>6,3</i>	<i>6,9</i>	
6	2122050062	Nguyễn Trung Đức	16/01/2003	CCQ2205B		<i>Đức</i>	7,5	<i>7,7</i>	<i>7,6</i>	
7	2122050040	Vũ Văn Hùng Dũng	23/09/2003	CCQ2205B		<i>Đ</i>	8,0	<i>7,2</i>	<i>7,5</i>	
8	2122050128	Nguyễn Xuân Dương	01/01/2004	CCQ2205D		<i>Dương</i>	8,0	<i>8,0</i>	<i>8,0</i>	
9	2122050026	Nguyễn Xuân Duy	09/12/2004	CCQ2205A		<i>Duy</i>	8,0	<i>7,1</i>	<i>7,5</i>	
10	2122050120	Phạm Thanh Hải	25/01/2004	CCQ2205A		<i>Hải</i>	7,3	<i>6,4</i>	<i>6,8</i>	
11	2122050037	Nguyễn Trung Hiếu	04/04/2004	CCQ2205B		<i>Hiếu</i>	8,5	<i>8,1</i>	<i>8,3</i>	
12	2122140064	Nguyễn Huy Hoàng	23/02/2001	CCQ2205D		<i>Hoàng</i>	8,5	<i>5,5</i>	<i>6,7</i>	
13	2122050023	Trần Hữu Hoàng	09/12/2004	CCQ2205A		<i>Hoàng</i>	6,8	<i>6,7</i>	<i>6,7</i>	
14	2122050036	Võ Phước Hôn	16/04/2004	CCQ2205B		<i>Hôn</i>	8,5	<i>7,5</i>	<i>7,9</i>	
15	2122170390	Nguyễn Trần Đức Hy	25/07/2004	CCQ2205D		<i>Hy</i>	7,5	<i>8,3</i>	<i>8,0</i>	
16	2122050083	Nguyễn Duy Khánh	30/11/2004	CCQ2205C		<i>Khánh</i>	8,0	<i>5,7</i>	<i>6,6</i>	
17	2122050071	Nguyễn Công Lập	02/09/2004	CCQ2205C		<i>Lập</i>	7,0	<i>7,7</i>	<i>7,4</i>	
18	2122050133	Đỗ Văn Ngọc Lưu	20/01/2004	CCQ2205D		<i>Lưu</i>	6,8	<i>6,4</i>	<i>6,6</i>	
19	2122170394	Lê Văn Lưu	26/07/2004	CCQ2205D		<i>Lưu</i>	7,5	<i>8,7</i>	<i>8,2</i>	
20	2122220028	Trần Huỳnh Mạnh	19/08/2004	CCQ2205D		<i>Mạnh</i>	7,8	<i>8,7</i>	<i>8,3</i>	
21	2122170387	Võ Xuân Minh	05/08/2004	CCQ2205D		<i>Minh</i>	7,0	<i>7,9</i>	<i>7,5</i>	
22	2122050099	Trương Công Nghĩa	14/04/2004	CCQ2205C		<i>Nghĩa</i>	8,0	<i>6,0</i>	<i>6,8</i>	
23	2122050075	Nguyễn Đình Ngọc	12/10/2003	CCQ2205C		<i>Ngọc</i>	8,5	<i>5,9</i>	<i>6,9</i>	
24	2122050015	Trương Đắc Ngọc	17/09/2004	CCQ2205A		<i>Ngọc</i>	8,0	<i>4,4</i>	<i>5,8</i>	
25	2122050106	Dương Thành Nguyên	16/02/2004	CCQ2205D		<i>Nguyên</i>	8,3	<i>9,3</i>	<i>8,9</i>	
26	2122050067	Nguyễn Tấn Gia Nguyên	30/04/2004	CCQ2205B		<i>Nguyên</i>	7,8	<i>7,2</i>	<i>7,4</i>	

26

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2024-2025)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học: Vật liệu điện (22808802)

Ngày thi: 14/11/2024

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: D2-08

Số SV có mặt: 26
Số bài thi: 26
Số tờ giấy thi: 26

79
1/ATu 2-D. Thuy

STT	Mã SV	Họ và Tên	Nhân	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Chữ ký SV	Đ.QT (40%)	Đ.Thi (60%)	Điểm HP	Ghi chú
1	2122050076	Lương Văn Nhân	Nhân	20/02/2004	CCQ2205C		Nhân	7,8	6,7	7,1	
2	2122050136	Trần Khắc Nhân	Nhân	24/03/2004	CCQ2205B		Nhân	8,0	5,5	6,5	
3	2122050017	Huỳnh Tuấn Nhật	Nhật	05/03/2004	CCQ2205A		nhật	7,3	7,7	7,5	
4	2122050118	Lê Tuấn Phong	Phong	02/08/2004	CCQ2205A		Phong	7,0	4,5	5,5	
5	2122050049	Đặng Minh Quân	Quân	17/06/2004	CCQ2205B		Quân	7,5	7,2	7,3	
6	2122050018	Trương Tấn Tài	Tài	02/01/2004	CCQ2205A		Tài	7,3	4,3	5,5	
7	2122050007	Nguyễn Duy Tân	Tân	20/01/2004	CCQ2205A		Tân	7,8	5,9	6,7	
8	2122050027	Nguyễn Thành Thái	Thái	13/04/2004	CCQ2205A		Thái	8,8	8,3	8,5	
9	2122050051	Tô Đình Thành	Thành	18/06/2004	CCQ2205B		Thành	8,3	7,2	7,6	
10	2122170536	Đào Huỳnh Xuân Thiện	Thiện	21/08/2004	CCQ2205D		Thiện	6,3	5,6	5,9	
11	2122050061	Huỳnh Quốc Thịnh	Thịnh	03/07/2004	CCQ2205B		Thịnh	8,0	8,4	8,2	
12	2122050030	Khê Như Thuận	Thuận	13/09/2004	CCQ2205A		Thuận	6,5	6,9	6,7	
13	2122050021	Phạm Văn Thiện Thuật	Thuật	19/01/2001	CCQ2205A		Thuật	8,3	5,6	6,7	
14	2122050006	Nguyễn Duy Tiền	Tiền	09/01/2003	CCQ2205A		Tiền	8,5	4,0	5,8	
15	2122060061	Triệu Minh Toàn	Toàn	30/10/2004	CCQ2205D		Toàn	7,3	5,9	6,5	
16	2122050066	Hồ Mạnh Trình	Trình	27/03/2004	CCQ2205B		Trình	8,5	3,1	5,3	
17	2122050025	Đặng Minh Trục	Trục	07/01/2004	CCQ2205A		Trục	8,5	6,7	7,4	
18	2122050085	Nguyễn Thành Trung	Trung	22/11/2004	CCQ2205C		Trung	7,3	6,7	6,9	
19	2122050111	Võ Thanh Trung	Trung	20/06/2004	CCQ2205D		Trung	7,8	7,6	7,7	
20	2122050014	Huỳnh Văn Trường	Trường	07/01/2004	CCQ2205A		Trường	8,5	4,7	6,2	
21	2122050114	Nguyễn Văn Trường	Trường	08/03/2004	CCQ2205B		Trường	6,8	4,5	5,4	
22	2122050024	Nguyễn Văn Tuấn	Tuấn	24/08/2004	CCQ2205A		Tuấn	8,0	4,7	6,0	
23	2122140015	Ngô Hoàng Việt	Việt	07/07/2004	CCQ2205A		Việt	7,3	6,4	6,8	
24	2122050010	Nguyễn Quốc Việt	Việt	17/05/2004	CCQ2205A		Việt	7,3	5,9	6,5	
25	2122050105	Nguyễn Quốc Việt	Việt	11/03/2004	CCQ2205D		Việt	8,3	6,3	7,1	
26	2122050103	Trần Anh Vũ	Vũ	08/05/2004	CCQ2205D		Vũ	7,8	8,0	7,9	